

Q, ngày 06 tháng 5 năm 2022

Số: 02/2022/QĐST-DS

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ Q - TỈNH Q

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Phan Hùng

Hội thẩm nhân dân: bà Vũ Thị Thanh, ông Đàm Chí Thân

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số: 57/2020/TLST-DS ngày 23/11/2020 về việc "tranh chấp thừa kế tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2021/QĐXXST-DS ngày 22 tháng 5 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 06/2021/QĐST- DS ngày 22/6/2021; Quyết định hoãn phiên tòa số:11/2021/QĐST - DS ngày 21/7/2021; Quyết định hoãn phiên tòa số: 14/2021/QĐST- DS ngày 17/8/2021; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 02/2021/QĐST- DS ngày 09/9/2021; Quyết định hoãn phiên tòa số: 20/2021/QĐST- DS ngày 27/9/2021; Quyết định hoãn phiên tòa số: 24/2021/QĐST- DS ngày 21/10/2021; Quyết định hoãn phiên tòa số: 31/2021/QĐST- DS ngày 18/11/2021; Quyết định hoãn phiên tòa số: 35/2021/QĐST- DS ngày 15/12/2021; Quyết định hoãn phiên tòa số: 03/2022/QĐST- DS ngày 28/01/2022; Quyết định hoãn phiên tòa số: 3A/2022/QĐST- DS ngày 25/02/2022; Quyết định hoãn phiên tòa số: 07/2022/QĐST- DS ngày 24/03/2022 và Thông báo thay đổi thời gian xét xử ngày 20 tháng 4 năm 2022.

Căn cứ vào Điều 147; Điều 212; Điều 213; Điều 235; Điều 246 Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều 649, Điều 650, Điều 651; Điều 660 Bộ luật Dân sự. Khoản 7 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án; Luật phí và lệ phí

XÉT THẤY

Tại phiên tòa, các đương sự tự nguyện thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

QUYẾT ĐỊNH

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

Nguyên đơn: anh Trần Quốc H, sinh năm 1984.

Địa chỉ: khu Đ, phường M, thị xã Q, tỉnh Q. Có mặt tại phiên tòa

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: ông Bùi Quang t
– Văn phòng Luật sư 365 – chi nhánh Miền Bắc - Đoàn Luật sư thành phố Hà
Nội. Có mặt tại phiên tòa

Bị đơn:

Chị Trần Thị D, sinh năm 1969;

Anh Trần Văn C, sinh năm 1972;

Anh Trần Văn K, sinh năm 1975.

Nơi cư trú: Khu Đ, phường M, thị xã Q, tỉnh Q. Có mặt tại phiên tòa.

Chị Trần Thị N, sinh năm 1980. Nơi cư trú: Ngõ 168 H, phường Đ,
thành phố C, tỉnh Q. Có mặt tại phiên tòa.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Đinh Thị H, sinh năm 1962;

Anh Trần Văn P, sinh năm 1986;

Nơi cư trú: Khu Đ, phường M, thị xã Q, tỉnh Q. Vắng mặt tại phiên tòa
(có đơn đề nghị Tòa án công nhận sự thỏa thuận của các đương sự ngày
20/4/2022).

Anh Trần Q, sinh năm 1978.

Nơi cư trú: số 34, đường H, phường T, thị xã H, tỉnh H. Vắng mặt tại
phiên tòa (có đơn đề nghị Tòa án công nhận sự thỏa thuận của các đương sự
ngày 20/4/2022).

Chị Trần Thị T2, sinh năm 1992. Nơi cư trú: tổ 36, khu 10, phường Q,
thành phố U, Q. Vắng mặt tại phiên tòa (có đơn đề nghị Tòa án công nhận sự
thỏa thuận của các đương sự ngày 20/4/2022).

Chị Trần Thị Đ, sinh năm 1987. Nơi cư trú: xóm 6, kênh Thôn, xã T,
huyện H, tỉnh T. Vắng mặt tại phiên tòa (có đơn đề nghị Tòa án công nhận sự
thỏa thuận của các đương sự ngày 20/4/2022).

Chị Trần Thị Đ2, sinh năm 1966. Nơi cư trú: số 176, khu A, Tổ 7,
phường C, thành phố C, tỉnh Q. Có mặt tại phiên tòa.

Chị Ngô Thị T2, sinh năm 1983(là vợ anh Trần Văn K). Nơi cư trú: khu
Đ, phường M, thị xã Q, tỉnh Q. Có mặt tại phiên tòa.

Chị Ngô Thị S, sinh năm 1973 (là vợ anh Trần Văn C). Nơi cư trú: khu
Đ, phường M, thị xã Q, tỉnh Q. Có mặt tại phiên tòa.

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

Công nhận việc thỏa thuận giải quyết vụ án giữa các đương sự:

2.1 Về việc chia di sản thừa kế: ông bà Trần Văn Đ3, Nguyễn Thị N2 sinh được 07 người con: Trần Văn B, Trần Thị Đ2, Trần Thị D, Trần Văn C, Trần Văn K, Trần Văn Q và Trần Thị N. Trong đó bố anh Trần Quốc H là Trần Văn B, chết năm 2019. ông Trần Văn Đạt (chết năm 2018) và bà Nguyễn Thị N2 (chết năm 2011) khi chết không để lại di chúc. Tài sản ông Đạt, bà Nhân để lại là 1230 m² đất ở và 237,2 m² tăng thêm là đất trồng cây lâu năm. Và 01 nhà cấp 4, lợp ngói, diện tích 64.6 m² cùng một số công trình và cây trên đất. Các đương sự thỏa thuận thống nhất chia di sản thừa kế của ông Trần Văn Đạt, bà Nguyễn Thị N2 như sau:

Đối với diện tích đất của anh Trần Văn C, anh Trần Văn K được bố mẹ cho khi còn sống thì giữ nguyên như hiện trạng hiện nay. Vì anh Trần Văn C, anh Trần Văn K đã xây nhà, các công trình trên đất ổn định nên các bên đương sự không có ý kiến chia về phần đất này. Ngôi nhà cấp 4, lợp ngói, diện tích 64.6 m² và một số công trình và cây trồng trên đất, các đương sự sẽ tự dỡ bỏ để lấy mặt bằng chia đất. Anh Trần Q từ chối nhận phần thừa kế mình được hưởng. Phần thừa kế của anh Quang được hưởng anh nhường lại cho anh Trần Văn C, anh Trần Văn C đồng ý.

Anh Trần Văn C tự nguyện nộp án phí phần tài sản thừa kế anh Trần Q được hưởng. Chị Trần Thị N, chị Trần Thị D, chị Trần Thị Đ2, anh Trần Văn K không yêu cầu anh Trần Văn C phải thanh toán tiền chênh lệch.

Chị Trần Thị N, chị Trần Thị D, chị Trần Thị Đ2, anh Trần Quốc H không yêu cầu anh Trần Văn K phải thanh toán tiền chênh lệch.

Các đương sự đồng ý về giá trị đất như Biên bản định giá tài sản ngày 22/01/2021 của Hội đồng định giá. Trong đó: đất ở là 1.000.000 đ/ m² x 1230 m² = 1.230.000.000 đồng, đất trồng cây lâu năm là 46.000 đ/ m² x 237,2 m² = 10.911.200 đồng. Theo đó:

- Anh Trần Văn C được quyền sử dụng diện tích đất là 703,3 m² được giới hạn bởi các điểm S (7,8,9,12,13,14,19,7). Trong đó: phần diện tích đã được cấp Giấy CNQSDĐ giới hạn bởi các điểm S(9,12,13,14,19,9) = 642,4 m². Phần diện tích tăng được giới hạn bởi các điểm S (7,8,9,19,7) = 60,9 m² trên thửa đất số 39 tờ bản đồ số 43 (thửa mới 26+37, tờ bản đồ số 154)

Anh Trần Văn C được quyền sở hữu tài sản trên đất gồm: 01 ngôi nhà có diện tích 46,3 m²; 01 nhà có diện tích 42,4 m²; 01 điện thờ, diện tích 15,1 m². 01 giếng nước, đường kính 1m, sâu 9 m; 01 sân bê tông, diện tích 11,4 m x 10,4 m; 01 cây hương, mái lợp p rô xi măng; 01 mái tôn, diện tích 2,5 m x 7 m; 01 mái tôn diện tích 3,4 m x 7,8 m. 01 cây na, 01 cây khế; 01 chuồng bò; 01 đoạn tường rào gạch xi, chiều dài 34 m, cao 2 m; 01 đoạn tường rào xây gạch đỏ, chiều dài 7,8 m, cao 1,55 m; 02 trụ cổng; 02 cánh cổng sắt; 01 mái tôn, diện tích 10,4 m x 2,5 m; 01 mái tôn, diện tích 3 m x 4,2 m; 05 cây chuối;

02 cây bông; 03 cây đào (có sơ đồ kèm theo).

- Anh Trần Văn K được quyền sử dụng diện tích đất là 263,1 m² được giới hạn bởi các điểm S (6,7,19,14,15,21,20,18,6).

Trong đó: phần diện tích đã được cấp Giấy CNQSDĐ giới hạn bởi các điểm S(14,15,21,20,,18,19,14) = 218,2 m². Phần diện tích tăng được giới hạn bởi các điểm S (6,7,19,18,6) = 44,9 m² trên thửa đất số 39 tờ bản đồ số 43 (thửa mới 26+37, tờ bản đồ số 154).

Anh Trần Văn K được quyền sở hữu tài sản trên đất gồm: 01 ngôi nhà cấp 4 (nhà ngang) có diện tích 40 m² và một ngôi nhà cấp 4 (nhà chính) có diện tích 24,5 m². 01 nhà vệ sinh diện tích 1,1 m x 1,2 m; 02 đoạn tường rào gạch đỏ, đoạn 1 dài 34 m, cao 1,7 m; đoạn 2 dài 5,4 m, cao 1,7 m; 01 mái tôn có diện tích 6 m x 3,5 m và 4,6 m x 2,1 m; 01 giếng nước đường kính 1,2 m, chiều sâu 10,5 m; 01 đoạn sân bê tông, diện tích 8,34 m x 7,4 m; 01 đoạn ngõ bê tông, diện tích 2,8 m x 8,3 m; 01 cây mít; 01 cây thanh mai (có sơ đồ kèm theo).

-Anh Trần Quốc H, chị Trần Thị Đ2 được quyền sử dụng diện tích đất là 251,5 m² được giới hạn bởi các điểm S (1,2,3,4,5,17,16,1) = 251,5 m². (phần diện tích 251,5 m² này, anh Trần Quốc H có 102,8 m² đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, 38,9 m² đất tăng thêm; chị Trần Thị Đ2 có 81 m² đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, 28,8 m² đất tăng thêm). Trong đó: phần diện tích đã được cấp Giấy CNQSDĐ giới hạn bởi các điểm S (1,2,17,16,1) = 183,8 m². Phần diện tích tăng được giới hạn bởi các điểm S (2,3,4,5,17,2) = 67,7 m² trên thửa đất số 39 tờ bản đồ số 43 (thửa mới 26+37, tờ bản đồ số 154) Có sơ đồ kèm theo.

- Chị Trần Thị D, chị Trần Thị N được quyền sử dụng diện tích đất là 249,3 m² được giới hạn bởi các điểm S (5,6,18,20,21,15,16,17,5).

Trong đó: phần diện tích đã được cấp Giấy CNQSDĐ giới hạn bởi các điểm S (15,16,17,18,20,21,15) = 185,6 m². Phần diện tích tăng được giới hạn bởi các điểm S (5,6,18,17,5) = 63,7 m² trên thửa đất số 39, tờ bản đồ số 43 (thửa mới 26+37, tờ bản đồ số 154). Có sơ đồ kèm theo.

2.2 Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản: số tiền xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 22/01/2021, nguyên đơn anh Trần Quốc H tự nguyện nộp và không yêu cầu các bị đơn và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan phải chịu nên các bị đơn và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án không phải nộp.

2.3 Về nghĩa vụ thanh toán tiền chênh lệch di sản thừa kế: ông Trần Văn C phải thanh toán cho anh Trần Quốc H số tiền 67.800.000 đ (sáu mươi bảy triệu, tám trăm nghìn đồng). Hai bên đã thanh toán cho nhau ngày 20/4/2022.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo:

Anh Trần Quốc H phải nộp án phí dân sự sơ thẩm số tiền: 2.614.735 đ (hai triệu, sáu trăm mười bốn nghìn, bảy trăm ba mươi lăm đồng) nhưng được trừ vào số tiền 5.000.000 đ (năm triệu đồng) anh Trần Quốc H đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 000.1619 ngày 19/11/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Q - Quảng Ninh. Trả lại cho anh Trần Quốc H số tiền 2.385.265 đ (hai triệu, ba trăm tám mươi lăm nghìn, hai trăm sáu mươi lăm đồng).

Chị Trần Thị Đ2 phải nộp án phí dân sự sơ thẩm số tiền: 2.058.120 đ (hai triệu không trăm năm mươi tám nghìn, một trăm hai mươi đồng).

Chị Trần Thị D, chị Trần Thị N phải nộp án phí dân sự sơ thẩm số tiền: 4.713.255 đ (bốn triệu, bảy trăm mười ba nghìn, hai trăm lăm mươi lăm đồng). Chia theo phần: chị Trần Thị D nộp 2.356.627 đ (hai triệu, ba trăm lăm mươi sáu nghìn, sáu trăm hai bảy đồng). Chị Trần Thị N nộp: 2.356.627 đ (hai triệu, ba trăm lăm mươi sáu nghìn, sáu trăm hai bảy đồng)

Anh Trần Văn K phải nộp án phí dân sự sơ thẩm số tiền: 5.506.635 đ (năm triệu, năm trăm không sáu nghìn, sáu trăm ba mươi lăm đồng).

Anh Trần Văn C phải nộp án phí dân sự sơ thẩm số tiền: 14.904.028 đ (mười bốn triệu, chín trăm linh bốn nghìn, không trăm hai tám đồng)

4. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

5. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSNDTX Q;
- TAND tỉnh Q;
- Chi cục thi hành án Q;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

T M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Phan Hùng